

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG
THÁI BÌNH DƯƠNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN
HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
QUÝ 2 NĂM 2016**

NƠI GỬI :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2016

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/16	Số đầu kỳ 01/04/16
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		237.386.852.675	268.931.834.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.525.315.719	3.460.895.703
1. Tiền	111	1	3.525.315.719	3.460.895.703
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.575.658.749	224.638.346.765
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	180.793.722.712	194.089.603.268
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	13.409.588.955	21.483.909.928
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	8.372.347.082	9.064.833.569
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		25.888.135.368	26.456.869.787
1. Hàng tồn kho	141	7	25.888.135.368	26.456.869.787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.397.742.839	14.375.722.386
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	5.397.742.839	3.450.714.349
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17		10.925.008.037

1	2	3	4	5
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.078.270.801.080	1.086.922.912.946
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		686.039.040.663	619.057.824.754
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	431.877.037.803	366.679.954.556
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	194.751.515.128	192.000.292.825
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	66.071.205.112	67.038.294.753
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(6.660.717.380)	(6.660.717.380)
II- Tài sản cố định	220		38.046.736.746	39.735.052.885
1. Tài sản cố định hữu hình	221		33.276.936.746	34.965.252.885
a. Nguyên giá	222	9	44.740.597.133	45.804.891.874
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	9	(11.463.660.387)	(10.839.638.989)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.769.800.000	4.769.800.000
a. Nguyên giá	228	10	4.769.800.000	4.769.800.000
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		344.298.197.890	418.336.091.889
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8	344.298.197.890	418.336.091.889
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.804.353.953	6.804.353.953
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	2	5.474.658.953	5.474.658.953
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2	1.829.695.000	1.829.695.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2	(500.000.000)	(500.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.082.471.828	2.989.589.465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.082.471.828	2.989.589.465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.315.657.653.755	1.355.854.747.587
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		754.882.625.481	798.672.490.933
I. Nợ ngắn hạn	310		330.581.169.700	296.657.365.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	32.806.973.148	22.372.552.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	66.847.904.326	38.755.521.282
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	16.012.185.426	14.224.112.736
4. Phải trả người lao động	314		4.071.994.451	2.703.172.486
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		18	-	835.354.026
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	3.322.617.565	3.429.468.620
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	19.033.573.965	929.671.596
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	187.475.226.220	212.404.825.782
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.010.694.599	1.002.686.530
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		424.301.455.781	502.015.125.221
1. Phải trả dài hạn người bán	331	16	29.082.035.336	31.571.259.657
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14	11.380.443.885	90.678.097.885
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	212.600.909.816	196.002.911.267
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	19.559.432.320	32.168.852.693
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	151.637.750.078	151.553.119.373

1	2	3	4	5
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		40.884.346	40.884.346
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		560.775.028.274	557.182.256.654
I. Vốn chủ sở hữu	410		560.775.028.274	557.182.256.654
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	482.906.290.000	482.906.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	7.058.473.651	7.058.473.651
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	29.616.256.220	22.410.313.978
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	41.194.008.403	44.807.179.025
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1.315.657.653.755	1.355.854.747.587

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2016.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Lan Hương

Bà Thị Thúy Hà

K.S Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		190.412.011.711	194.507.092.620	277.975.839.620	281.022.888.983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		190.412.011.711	194.507.092.620	277.975.839.620	281.022.888.983
4. Giá vốn hàng bán	11		176.847.115.932	170.811.598.014	244.324.729.556	248.295.944.893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.564.895.779	23.695.494.606	33.651.110.064	32.726.944.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.925.128	2.389.222	61.255.616	5.679.764
7. Chi phí tài chính	22		1.979.934.656	1.502.511.068	3.907.605.050	2.876.975.188
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.956.960.506</i>	<i>1.502.511.068</i>	<i>3.907.605.050</i>	<i>2.876.975.188</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			3.453.217		11.626.243
9. Chi phí bán hàng	24			19.580.100	19.980.000	63.150.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.547.891.316	2.259.114.997	5.206.853.823	4.554.355.123
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		9.043.994.935	19.920.130.880	24.577.926.807	25.249.769.786
12. Thu nhập khác	31		357.105.325	158.690.950	365.985.611	158.690.950
13. Chi phí khác	32		3.398.030.929		3.398.030.929	
14. Lợi nhuận khác	40		(3.040.925.604)	158.690.950	(3.032.045.318)	158.690.950
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		6.003.069.331	20.078.821.830	21.545.881.489	25.408.460.736

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.545.584.642	4.416.581.094	4.965.003.317	5.587.303.587
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 60 - 51)	60		4.457.484.689	15.662.240.736	16.580.878.172	19.821.157.149
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		92	625	343	824
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016



KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

Trần Thị Thuý Hà

K.S Phạm Đức Tấn

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

Phạm Thị Lan Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2016 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.003.069.331	20.078.821.830
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao	02		1.569.420.306	820.962.185
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04			
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(217.120.203)	(9.295.656)
- Chi phí lãi vay	06		1.956.960.506	1.502.511.068
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước			9.312.329.940	22.392.999.427
thay đổi vốn lưu động	08			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(34.767.979.831)	(117.644.183.767)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		91.204.626.967	31.974.840.078
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(39.186.670.462)	51.725.651.058
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(92.882.363)	(238.149.345)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.956.960.506)	(11.543.496.640)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(2.912.490)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		28.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		24.540.463.745	(23.335.251.679)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		362.000.000	(3.927.272.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1.029.695.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.925.128	5.842.439
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		368.925.128	<i>(4.951.125.288)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		56.924.852.075	76.420.688.219
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(81.769.820.932)	(48.327.800.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
5. Các khoản khác				
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	40		(24.844.968.857)	28.092.888.219
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		64.420.016	(193.488.748)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.460.895.703	2.681.651.760
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	3.525.315.719	2.488.163.012

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Lan Hương

Bs Thị Thúy Hằng



K.S Phạm Đức Tấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496 . Mã số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sàn giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở)
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng . Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch . Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

* Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ đức, TP. HCM

* Vốn điều lệ : 482.906.290.000 đ (Bốn trăm tám mươi hai tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng) . Vốn thực góp đến thời điểm 30/6/2016 là 482.906.290.000 đ .

II. KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc 10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị 6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn 6 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác 2 – 6 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí phải

trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ .

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch

cung cấp dịch vụ đó .

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

	30/06/16	01/04/16
- Tiền mặt	927.524.024	565.563.431
- Tiền gửi ngân hàng	2.597.791.695	2.895.332.272
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.525.315.719	3.460.895.703

02- Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc, tổng số vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp là 1.536.363.950 đồng. Ngày 30/9/2013 Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền trên.

	30/06/16	01/04/16
Giá gốc	1.536.363.950	1.536.363.950
Giá trị hợp lý	-	-
Giá gốc	1.536.363.950	1.536.363.950
Giá trị hợp lý	-	-

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thái Bình Dương tổng số vốn đầu tư là 20.000.000.000 đồng, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 9.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 45%. Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp 2.892.157.955 đồng. Trong năm 2013 Công ty đã trích lập dự phòng 1.801.610.124 đồng. Trong quý 4 năm 2015 Công ty trích lập dự phòng 185.837.935 đồng

	30/06/16	01/04/16
Giá gốc	2.892.157.955	2.892.157.955
Giá trị hợp lý	904.709.896	904.709.896
Giá gốc	1.987.448.059	1.987.448.059
Giá trị hợp lý	904.709.896	904.709.896

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long tổng số vốn đầu tư là 15.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 4.500.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 30%. Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ.

	30/06/16	01/04/16
Giá gốc	4.500.000.000	4.500.000.000
Giá trị hợp lý	0	0
Giá gốc	4.500.000.000	4.500.000.000
Giá trị hợp lý	0	4.500.000.000

- Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/16	01/04/16
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Đầu tư XD Miền đông	300.000.000	300.000.000
Công ty CP ĐT & XDCT Thái Bình D	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Bảo trì và XD GT 714	1.029.695.000	1.029.695.000
Cộng	1.829.695.000	1.829.695.000
3- Phải thu của khách hàng	30/06/16	01/04/16
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty ĐT PT & QLDA HT GT Cửu long	1.200.377.499	1.822.923.499
Ban QLDA Đường HCM	3.458.260.909	3.458.260.909
Dự án chung cư Newtown	1.594.680.358	3.132.758.398
Sở GTVT Kiên Giang	857.425.000	857.425.000
Sở GTVT Long An	157.545.914.114	175.342.914.114
Các khách hàng khác	16.137.064.832	9.475.321.348
Cộng	180.793.722.712	194.089.603.268
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Ban QLDA đường HCM	2.275.265.046	2.275.265.046
Phải thu dự án Vĩnh phú	127.869.845.298	115.106.794.810
Phải thu dự án Bến lức 1 và 2	63.294.022.631	64.330.447.927
Các khách hàng khác	238.437.904.828	184.967.446.773
Cộng	431.877.037.803	366.679.954.556
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng cộng	612.670.760.515	560.769.557.824

4. Phải thu khác :

	30/06/16	01/04/16
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
a) Ngắn hạn		
Dương Thanh Phú	1.455.936.869	1.337.897.427
Hoàng Quang Phương	653.752.824	828.805.190
Mac Văn Xuân	1.823.947.476	2.646.697.876

Trần Văn Điền	223.888.903		223.888.903
Nguyễn Bắc Nam	275.540.119		273.540.119
Phải thu khác	3.939.280.891		3.754.004.054
Cộng	8.372.347.082		9.064.833.569
b) Dài hạn	30/06/16	01/04/16	
	Giá trị	Giá trị	Dự phòng
Nguyễn Quang Duy	12.952.039.249	12.952.039.249	
Trình Thị Nhung	3.100.000.000	3.100.000.000	
Lê Hưng Hải	2.150.000.000	2.150.000.000	
Nguyễn Anh Minh	5.862.241.904	5.667.681.904	
Nguyễn Trọng Quang	7.460.078.275	9.083.755.060	
Nguyễn Xuân Thắng	3.606.205.000	3.606.205.000	
Phải thu khác	30.940.640.684	30.478.613.540	
Tổng cộng	66.071.205.112	67.038.294.753	
	74.443.552.194	76.103.128.322	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
6. Trả trước cho người bán	30/06/16	01/04/16	
a) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình dương	1.782.994.782	4.371.383.329	
Công ty TNHH Minh Tuấn Long an	937.501.298	1.099.201.800	
Công ty TNHH Phúc Thịnh Đức	-	1.687.039.915	
Công ty CP TV TK Toàn Cầu	2.248.000.000	2.248.000.000	
Trả trước người bán khác	8.441.092.875	12.078.284.884	
Cộng	13.409.588.955	21.483.909.928	
b) Dài hạn			
Công ty CP XDCT Cửu Long	77.122.836.795	74.783.859.042	

Công ty CP XDCT Miền đông	106.299.105.682			100.679.424.848
Ban Giải phóng MB Bến lức	634.705.194			634.705.194
Công ty TNHH XD Phong đức				5.271.486.284
Trả trước người bán khác	10.694.867.457			10.630.817.457
Cộng	194.751.515.128			192.000.292.825
Tổng cộng	208.161.104.083			213.484.202.753
7. Hàng tồn kho	30/06/16		01/04/16	
- Hàng mua đang đi đường	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ				
* Các công trình xây dựng giao thông và khác	25.888.135.368			26.456.869.787
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ phải trả tại thời điểm				
Cộng	25.888.135.368			26.456.869.787
8. Tài sản dở dang dài hạn :				
		30/06/16	01/04/16	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	344.298.197.890		418.336.091.889	
	-		418.336.091.889	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/16		01/04/16	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm				
- XDCCB				

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (1/4/2016)	5.918.299.139	30.659.430.746	8.952.601.080	274.560.909		45.804.891.874
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng do phân loại lại						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(1.064.294.741)				(1.064.294.741)
- Giảm do phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ (30/6/2016)	5.918.299.139	29.595.136.005	8.952.601.080	274.560.909	-	44.740.597.133
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (1/4/2016)	2.126.147.183	6.994.513.932	1.573.605.980	145.371.894		10.839.638.989
- Khấu hao trong kỳ	49.629.691	1.338.935.633	176.365.209	4.489.773		1.569.420.306
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		(945.398.908)				(945.398.908)
Số dư cuối kỳ (30/6/2016)	2.175.776.874	7.388.050.657	1.749.971.189	149.861.667	-	11.463.660.387
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 1/4/2016	3.792.151.956	23.664.916.814	7.378.995.100	129.189.015	-	34.965.252.885
- Tại ngày 30/6/2016	3.742.522.265	22.207.085.348	7.202.629.891	124.699.242	-	33.276.936.746

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ (1/4/2016)	4.769.800.000				4.769.800.000
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ (30/6/2016)	4.769.800.000				4.769.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-				-
- Khấu hao trong năm					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-				-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày 1/4/2016	4.769.800.000				4.769.800.000
Tại ngày 30/6/2016	4.769.800.000				4.769.800.000

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác

	30/06/16	01/04/16
b) Dài hạn	3.082.471.828	2.989.589.465
- Các khoản khác	3.082.471.828	2.989.589.465

Cộng

14. Người mua trả tiền trước

a) Ngắn hạn

	30/06/16	01/04/16
Công ty CP Địa ốc Đất Xanh	65.797.028.000	38.000.000.000
Người mua trả tiền trước khác	1.050.876.326	755.521.282
Cộng	66.847.904.326	38.755.521.282

b) Dài hạn

Tổng Công ty XDCT GT1 - Cty C	1.728.392.459	1.728.392.459
CT QL1 Cầu Giẽ	406.475.495	406.475.495
CT KDC Bến lức GD 1 & GD 2	693.268.400	943.428.400
Công ty CP Địa ốc Đất Xanh	81.350.000.000	81.350.000.000
Người mua trả tiền trước khác	6.249.801.531	6.249.801.531
Cộng	11.380.443.885	90.678.097.885
Tổng cộng	78.228.348.211	129.433.619.167

15- Vay và nợ thuê tài chính

Đầu kỳ

Tăng

Trong kỳ

Giảm

Giá trị

Cuối kỳ

Số có khả năng trả nợ

Số có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn

* Vay cá nhân	23.832.451.214	6.621.061.341	7.229.286.335	23.224.226.220	23.224.226.220
* Công ty Tài chính cao su	17.671.374.568	27.004.000.000	17.671.374.568	-	-
* Ngân hàng ĐT & PT Long an	158.551.000.000	10.000.000.000	33.154.000.000	152.401.000.000	152.401.000.000
* NH NN & PNTT -CN Miền đông	12.350.000.000	43.625.061.341	10.500.000.000	11.850.000.000	11.850.000.000
Cộng	212.404.825.782	81.251.127.682	68.554.660.903	187.475.226.220	187.475.226.220
b) Vay dài hạn	Đầu kỳ	Trong kỳ	Cuối kỳ		

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* NH Đầu tư và Phát triển Long an	129.553.119.313	129.553.119.313	13.299.790.734	13.215.160.029	129.637.750.018	129.637.750.018
* Quỹ Đầu tư Phát triển Long an	22.000.000.000	22.000.000.000			22.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	151.553.119.313	151.553.119.313	13.299.790.734	13.215.160.029	151.637.750.018	151.637.750.018
Tổng cộng	363.957.945.095	363.957.945.095	56.924.852.075	81.769.820.932	339.112.976.238	339.112.976.238
16. Phải trả người bán			30/06/16		01/04/16	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn						
Công ty TNHH MTV Raxin			623.998.000	623.998.000	623.998.000	623.998.000
DNTN Nhật Linh			2.111.640.942	2.111.640.942	1.985.480.942	1.985.480.942
Công ty CP XNK TM & DV B2T			2.642.757.820	2.642.757.820		
Công ty TNHH ĐT Phúc Thịnh Đức			2.983.302.042	2.983.302.042		
Các đối tượng khác			24.445.274.344	24.445.274.344	19.763.073.712	19.763.073.712
Cộng			32.806.973.148	32.806.973.148	22.372.552.654	22.372.552.654
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn			30/06/16		01/04/16	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP ĐT & PT CN 135 Long an			948.508.577	948.508.577	948.508.577	948.508.577
Công ty CP Miền đông			2.505.911.841	2.505.911.841	2.249.839.871	2.249.839.871
Công ty CP Phát triển nhà Thủ đức			11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000
Công ty TNHH MTV Huỳnh Duy Hoàng			667.083.350	667.083.350	1.967.083.350	1.967.083.350
Công ty TNHH Máy XD Vi Trác				-	640.000.000	640.000.000
Cộng ty TNHH Stolt Bitumen VN			2.200.000.000	2.200.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Nguyễn Lê Nguyễn			189.085.245	189.085.245	572.914.030	572.914.030
Công ty TNHH VinaCashew				-	807.189.249	807.189.249
Phải trả người bán khác			10.750.146.323	10.750.146.323	10.064.424.580	10.064.424.580
Cộng			29.082.035.336	29.082.035.336	31.571.259.657	31.571.259.657
Tổng cộng			61.889.008.484	61.889.008.484	53.943.812.311	53.943.812.311

- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	18.215.209.003		440.092.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.770.000.000		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.000.000.000		
+ Công ty CP Địa ốc Thăng lợi	445.209.003		
+ Nguyễn Văn Tiên	19.033.573.965	929.671.596	
+ Các khoản phải trả khác	30/06/16	01/04/16	
b) Dài hạn	1.811.255.184	1.818.809.883	
Xí nghiệp XDCT GTI	361.494.535	361.494.535	
Công ty CP XNK NS Thái Bình Dương	-	12.397.467.740	
Công ty CP DV & XD Địa ốc Đất Xanh	17.386.682.601	17.591.080.535	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.559.432.320	32.168.852.693	
Cộng	38.593.006.285	33.098.524.289	
Tổng cộng			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Trái phiếu phát hành			
21.1 Trái phiếu thường			
a) Trái phiếu phát hành			
- Loại phát hành theo mệnh giá			
- Loại phát hành có chiết khấu			
- Loại phát hành có phụ trội			
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ			
	3.322.617.565	3.429.468.620	

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc, và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

- Điều khoản mua lại

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

24) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư 1/4/2016	482.906.290.000	7.058.473.651					22.410.313.978	44.807.179.025		557.182.256.654
Lợi nhuận trong kỳ								4.457.484.689		4.457.484.689
-Trích quỹ ĐTPT theo BB ĐH ĐCĐ							7.205.942.242	(7.205.942.242)		(864.713.069)
-Trích quỹ KTPL theo BB ĐH ĐCĐ								(864.713.069)		(864.713.069)
Số dư 30/6/2016	482.906.290.000	7.058.473.651					29.616.256.220	41.194.008.403		560.775.028.274

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
- Vốn góp của đối tượng khác	482.906.290.000	482.906.290.000
Cộng	482.906.290.000	482.906.290.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đầu năm	Cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.098.573	50.098.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.290.629	48.290.629

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		

- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành**

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời gian
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm
- b) Tài sản nhận giữ hộ
 - c) Ngoại tệ các loại
 - d) Kim khí quý, đá quý
 - đ) Nợ khó đòi đã xử lý

10.000

Đầu kỳ

10.000

Cuối kỳ

Đầu kỳ

22.410.313.978

Cuối kỳ

29.616.256.220

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/4/2016 - 30/6/2016	Từ 1/4/2015 - 30/6/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.412.011.711	194.507.092.620
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	190.412.011.711	194.507.092.620
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	112.757.329.303	41.266.707.675
* Doanh thu thi công xây lắp	66.795.920.346	138.848.138.026
* Doanh thu thương mại, khác	10.858.762.062	14.392.246.919
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:	Từ 1/4/2016 - 30/6/2016	Từ 1/4/2015 - 30/6/2015
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	Từ 1/4/2016 - 30/6/2016	Từ 1/4/2015 - 30/6/2015
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	109.286.515.015	38.002.990.496
* Giá vốn thi công xây lắp xây lắp	56.701.838.855	118.470.363.540
* Giá vốn thương mại	10.858.762.062	14.338.243.978
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm :		
* Hạng mục chi phí trích trước		
* Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
* Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	176.847.115.932	170.811.598.014

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này Từ 1/4/2016 - 30/6/2016	Kỳ trước Từ 1/4/2015 - 30/6/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.925.128	2.389.222
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6.925.128	2.389.222

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này Từ 1/4/2016 - 30/6/2016	Kỳ trước Từ 1/4/2015 - 30/6/2015
- Lãi tiền vay	1.956.960.506	1.502.511.068
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	22.974.150	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1.979.934.656	1.502.511.068

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	329.090.908	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	28.000.000	
- Thuế được giảm		
Các khoản khác	14.417	158.690.950
Cộng	357.105.325	158.690.950

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	118.895.833	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	3.279.135.096	
- Các khoản khác		
Cộng	3.398.030.929	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này Từ 1/4/2016 - 30/6/2016	Kỳ trước Từ 1/4/2015 - 30/6/2015
- Chi phí nhân viên quản lý	1.080.713.044	824.974.380
- Chi phí vật liệu quản lý	101.492.409	77.496.818
- Chi phí đồ dùng văn phòng	42.194.160	25.119.602
- Chi phí khấu hao TSCĐ	89.629.691	56.270.152
- Thuế, phí và lệ phí	3.013.695	
- Chi phí dự phòng		

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	789.032.559	836.360.525
- Chi phí khác bằng tiền	441.815.758	438.893.520
Cộng	2.547.891.316	2.259.114.997

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên		
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		14.201.100
- Chi phí bằng tiền khác		5.379.000
Cộng	-	19.580.100

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

	Kỳ này Từ 1/4/2016 - 30/6/2016	Kỳ trước Từ 1/4/2015 - 30/6/2015
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.250.932.057	140.237.340.991
- Chi phí nhân công	3.719.834.242	3.895.292.726
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.569.420.306	820.962.185
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	935.732.823	958.557.045
- Chi phí khác bằng tiền	441.815.758	438.893.520
	117.917.735.186	146.351.046.467

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này Từ 1/4/2016 - 30/6/2016	Kỳ trước Từ 1/4/2015 - 30/6/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
* Hoạt động kinh doanh bất động sản		537.710.157
* Hoạt động thi công xây lắp và khác		3.878.870.937
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.545.584.642	
Cộng	1.545.584.642	4.416.581.094

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này Từ 1/4/2016 - 30/6/2016	Kỳ trước Từ 1/4/2015 - 30/6/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng		

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- | | | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| | Từ 1/4/2016 - 30/6/2016 | Từ 1/4/2015 - 30/6/2015 |
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
 - b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý .
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 5- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 6- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Phạm Thị Lan Hương

Tô Thị Thuý Hà



K.S Phạm Đức Tấn